

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 1/2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Quý 1 năm 2011**

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011**

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1,720,775,562,427</b>	<b>2,336,386,799,783</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>820,034,758,087</b>	<b>1,239,484,828,799</b>
1. Tiền	111	5	820,034,758,087	1,239,484,828,799
<i>Trong đó :</i>				
<i>- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>				
<i>- Tiền của người ủy thác đầu tư</i>				
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>Trong đó : Tiền của người ủy thác đầu tư</i>				
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>163,516,617,442</b>	<b>176,894,977,382</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6.1	212,933,649,525	246,027,552,048
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư	122		-	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	6.1	(49,417,032,083)	(69,132,574,666)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>731,668,029,305</b>	<b>916,024,962,385</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		910,037,100	1,187,219,000
2. Trả trước cho người bán	132		925,124,731	249,323,003
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7.1	653,920,352,671	846,655,755,480
5. Các khoản phải thu khác	138	7.2	94,747,243,198	86,767,393,297
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7.3	(18,834,728,395)	(18,834,728,395)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,556,157,593</b>	<b>3,982,031,217</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,971,554,058	3,447,856,603
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		584,603,535	534,174,614

**Bảng cân đối kế toán**

**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>253,989,081,714</b>	<b>188,592,026,079</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>		<b>23,995,364,510</b>	<b>27,047,265,840</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	16,942,496,046	15,989,696,602
<i>Nguyên giá</i>	222		34,097,387,978	30,850,717,382
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(17,154,891,932)	(14,861,020,780)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	6,921,744,314	8,374,447,148
<i>Nguyên giá</i>	228		17,258,224,280	17,258,224,280
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10,336,479,966)	(8,883,777,132)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	10	131,124,150	2,683,122,090
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>89,927,539,421</b>	<b>20,596,836,384</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		89,927,539,421	20,596,836,384
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254	6.2	20,596,836,384	20,596,836,384
<i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	255	6.3	69,330,703,037	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	259			
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>140,066,177,783</b>	<b>140,947,923,855</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	129,749,590,046	132,596,758,965
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	12	7,041,030,873	4,286,134,881
4. Tài sản dài hạn khác	268	13	3,275,556,864	4,065,030,009
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,974,764,644,141</b>	<b>2,524,978,825,862</b>

11522  
 TỶ  
 AN  
 OA  
 MINH  
 IẾ CH

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>343,873,055,974</b>	<b>935,807,516,076</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>342,052,566,396</b>	<b>933,987,026,498</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		18,939,695	15,596,861
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	12,288,310,006	12,537,710,692
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	15	1,333,572,097	12,300,881,597
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	67,073,076,354	67,881,275,012
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	17	243,627,583,804	819,534,999,561
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		2,001,585,720	5,755,863,307
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		15,709,498,720	15,960,699,468
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,820,489,578</b>	<b>1,820,489,578</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	335		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	336		-	-
7. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	337		1,820,489,578	1,820,489,578
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,630,891,588,167</b>	<b>1,589,171,309,786</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,630,891,588,167</b>	<b>1,589,171,309,786</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		599,996,860,000	599,996,860,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		560,834,915,000	560,834,915,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,966,758,060)	(3,971,077,360)
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417		3,961,374,994	3,961,374,994
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		72,329,004,753	72,329,004,753
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		397,736,191,480	356,020,232,399
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,974,764,644,141</b>	<b>2,524,978,825,862</b>

Ngày 15 tháng 04 năm 2011

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>5. Ngoại tệ các loại</b>	<b>005</b>		<b>64,800,217</b>	<b>55,770,975</b>
<b>6. Chứng khoán lưu ký</b>	<b>006</b>		<b>4,273,076,740,000</b>	<b>4,827,682,100,000</b>
<b>6.1 Chứng khoán giao dịch</b>	<b>007</b>		<b>3,725,275,000,000</b>	<b>4,253,557,280,000</b>
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		94,126,930,000	37,135,900,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		3,467,791,470,000	4,058,588,990,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		163,356,600,000	157,832,390,000
<b>6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>012</b>		<b>182,201,570,000</b>	<b>177,678,660,000</b>
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		666,100,000	515,900,000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		180,835,470,000	176,212,760,000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		700,000,000	950,000,000
<b>6.3 Chứng khoán cầm cố</b>	<b>017</b>		<b>244,996,280,000</b>	<b>252,500,000,000</b>
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		244,996,280,000	252,500,000,000
<b>6.5 Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>027</b>		<b>100,289,300,000</b>	<b>122,503,600,000</b>
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		-	14,900,000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		100,247,700,000	122,428,200,000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		41,600,000	60,500,000
<b>6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>032</b>		<b>-</b>	<b>190,000,000</b>
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	190,000,000
<b>6.7 Chứng khoán chờ giao dịch</b>	<b>037</b>		<b>20,314,590,000</b>	<b>21,252,560,000</b>
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		320,270,000	315,620,000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		18,408,420,000	19,263,390,000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		1,585,900,000	1,673,550,000
<b>7 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>	<b>050</b>		<b>87,393,210,000</b>	<b>79,918,980,000</b>
<i>Trong đó:</i>			-	-
<b>7.1 Chứng khoán giao dịch</b>	<b>051</b>		<b>84,706,840,000</b>	<b>78,082,700,000</b>
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		3,979,350,000	3,978,190,000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		80,727,490,000	74,104,510,000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		-	-
<b>7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>056</b>		<b>172,500,000</b>	<b>172,500,000</b>
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		172,500,000	172,500,000
<b>7.5 Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>071</b>		<b>314,000,000</b>	<b>75,000,000</b>
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		314,000,000	75,000,000
<b>7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>076</b>		<b>2,199,870,000</b>	<b>1,588,780,000</b>
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		2,199,870,000	1,588,780,000

Ngày 15 tháng 04 năm 2011

Người lập

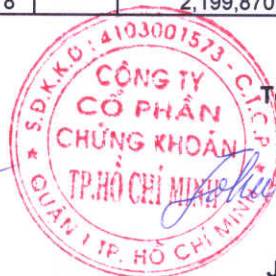


Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ



Tổng Giám Đốc



Johan Nyvene

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 1 năm 2011

Đơn vị tính: VND

1	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3		4	5	6	7
1	Doanh thu	01		96,470,136,123	106,316,319,889	96,470,136,123	106,316,319,889
	Trong đó:			-	-	-	-
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		21,278,932,347	36,619,228,841	21,278,932,347	36,619,228,841
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		3,879,417,536	15,371,893,912	3,879,417,536	15,371,893,912
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2,045,613,295	717,500,000	2,045,613,295	717,500,000
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-	-	-
	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
	Doanh thu khác	01.9	18	69,266,172,945	53,607,697,136	69,266,172,945	53,607,697,136
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		96,470,136,123	106,316,319,889	96,470,136,123	106,316,319,889
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	19	26,521,015,605	24,364,769,300	26,521,015,605	24,364,769,300
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		69,949,120,518	81,951,550,589	69,949,120,518	81,951,550,589
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	18,520,464,199	13,466,359,232	18,520,464,199	13,466,359,232
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		51,428,656,319	68,485,191,357	51,428,656,319	68,485,191,357
8	Thu nhập khác	31		37,340,000	11,310,000	37,340,000	11,310,000
9	Chi phí khác	32		-	-	-	-
10	Lợi nhuận khác ( 40=31-32)	40		37,340,000	11,310,000	37,340,000	11,310,000
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51,465,996,319	68,496,501,357	51,465,996,319	68,496,501,357
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9,750,037,238	13,249,961,651	9,750,037,238	13,249,961,651
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 70=60-61-62)	60		41,715,959,081	55,246,539,706	41,715,959,081	55,246,539,706
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 15 tháng 04 năm 2011

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Quý 1 năm 2011**

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>				
1.	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>51,465,996,319</b>	<b>68,496,501,357</b>
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			<b>2,882,199,354</b>	<b>(13,777,600,953)</b>
-	Khấu hao tài sản cố định	02		3,746,573,986	1,988,100,877
-	Các khoản (hoàn nhập)/lập dự phòng	03		19,715,542,583	(18,857,634,944)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05		(20,579,917,215)	3,091,933,114
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>54,348,195,673</b>	<b>54,718,900,404</b>
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		179,084,971,220	(194,353,991,147)
-	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn	10		(6,327,182,643)	-
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(594,308,213,966)	(48,030,281,998)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,323,471,464	(57,264,894,701)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,376,283,374)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		739,044,224	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(1,178,016,786)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(372,515,997,402)</b>	<b>(246,108,284,228)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(694,672,656)	(5,292,097,797)
2.	Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		37,340,000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(20,709,400,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	26		-	77,891,017,200
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		(69,330,703,037)	(286,025,548,214)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28		-	281,511,200,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29		23,059,643,083	774,815,100
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(46,928,392,610)</b>	<b>48,149,986,289</b>

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**  
**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011 (tiếp theo)**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	
1.	Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(5,680,700)	(444,085,600)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5,680,700)</b>	<b>(444,085,600)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(419,450,070,712)</b>	<b>(198,402,383,539)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1,239,484,828,799</b>	<b>826,814,983,238</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>820,034,758,087</b>	<b>628,412,599,699</b>

Ngày 15 tháng 04 năm 2011

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: Lầu 1, 2, 3 Capital Place, 6 Thái Văn Lung - Quận 1 - TP. HCM

Điện thoại: 38 233 299 Fax: 38 233 301

Ban hành theo TT số 162/2010/TT-BTC  
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Quý 1 năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm				Số dư cuối		Đơn vị tính: VND		
		Quý 1/2010		Quý 1/2010		Quý 1/2011		Quý 1/2010			Quý 1/2011	
		1	2	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	7	8			
A	B			3	4	5	6					
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		394,634,000,000	599,996,860,000	205,362,860,000	-	-	-	599,996,860,000	599,996,860,000			
2. Thặng dư vốn cổ phần		757,828,775,000	560,834,915,000	-	196,993,860,000	-	-	560,834,915,000	560,834,915,000			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-			
4. Cổ phiếu quỹ		(1,941,442,200)	(3,971,077,360)	(444,885,600)	-	(5,680,700)	(10,000,000)	(2,386,327,800)	(3,966,758,060)			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-			
7. Quỹ đầu tư phát triển		3,961,374,994	3,961,374,994	-	-	-	-	3,961,374,994	3,961,374,994			
8. Quỹ dự phòng tài chính		54,097,834,988	72,329,004,753	-	-	-	-	54,097,834,988	72,329,004,753			
9. Lợi nhuận chưa phân phối		328,805,412,265	356,020,232,399	55,247,407,706	-	41,715,959,081	-	384,052,819,971	397,736,191,480			
<b>Cộng</b>		<b>1,537,385,955,047</b>	<b>1,589,171,309,786</b>	<b>260,165,382,106</b>	<b>196,993,860,000</b>	<b>41,710,278,381</b>	<b>(10,000,000)</b>	<b>1,600,557,477,153</b>	<b>1,630,891,588,167</b>			

Số lượng cổ phiếu	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	59,999,686	59,999,686
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	59,999,686	59,999,686
Cổ phiếu phổ thông	158,250	157,745
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59,841,436	59,841,941
Cổ phiếu phổ thông		

Người lập

*Phạm Ngọc Quang*

Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng

*Lâm Hữu Hồ*

Lâm Hữu Hồ

8

Ngày 15 tháng 04 năm 2011



Tổng Giám Đốc

*Johan Nyene*

Johan Nyene

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1, 2, và 3 số 6 Thái Văn Lung, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại Hà Nội, và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Từ tháng 10 năm 2010, Công ty đã chuyển trụ sở chính về tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower tại số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và đang trong quá trình đăng ký xin thay đổi địa chỉ trụ sở chính với cơ quan chức năng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2011 là: 542 nhân viên (vào ngày 31 tháng 12 năm 2010: 512 nhân viên).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế của quý 1 năm 2011 giảm đi lần lượt là 33% và 32% so với kết quả cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu của sự suy giảm này là do tình hình chung của thị trường chứng khoán Việt Nam nếu so sánh khoảng thời gian cùng kỳ của năm 2010 và 2011: giá trị giao dịch bình quân hàng ngày của cả thị trường quý 1 năm 2011 là 1.390 tỷ đồng so với giá trị giao dịch của Quý 1 cùng kỳ năm trước là 2.620 tỷ đồng trong khi thị phần môi giới của HSC không thay đổi đáng kể trong 2 kỳ so sánh.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") được lập theo hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY ((tiếp theo)****2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đồng tiền kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**3.3 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.4 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (02) đến bốn mươi (40) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.8 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn**

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

*Đầu tư tài chính ngắn hạn*

Đầu tư tài chính ngắn hạn là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

*Đầu tư tài chính dài hạn*

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh"

*Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Lợi ích của nhân viên****3.11.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một nửa tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Công ty. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

**3.11.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

**3.11.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

*Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu dài hạn bán ra.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp trong kỳ và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

B09-CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

**4 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**4.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Không phân bổ	Tổng cộng
VND						
<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011</i>						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	21.278.932.347	3.879.417.536	69.266.172.945	2.045.613.295	-	96.470.136.123
2. Các chi phí trực tiếp	5.815.429.018	5.999.364.422	11.736.879.630	17.743.232.748	-	41.294.905.818
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	587.570.206	8.002.680	1.817.700.080	1.333.301.020	-	3.746.573.986
4. Lợi nhuận khác	-	-	-	37.340.000	-	37.340.000
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>14.875.933.124</b>	<b>(2.127.949.566)</b>	<b>55.711.593.235</b>	<b>(16.993.580.473)</b>	-	<b>51.465.996.319</b>
<i>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011</i>						
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	41.878.839.964	163.784.714.115	1.566.096.175.033	8.453.630.809	-	1.780.213.359.921
2. Tài sản phân bổ	102.671.578.621	508.275.142	6.861.714.413	27.955.132.793	-	137.996.700.968
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	56.554.583.252	56.554.583.252
<b>Tổng tài sản</b>	<b>144.550.418.585</b>	<b>164.292.989.257</b>	<b>1.572.957.889.446</b>	<b>36.408.763.602</b>	<b>56.554.583.252</b>	<b>1.974.764.644.141</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	244.743.856.888	-	61.686.667.000	229.099.981	-	306.659.623.869
2. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	37.213.432.105	37.213.432.105
<b>Tổng công nợ</b>	<b>244.743.856.888</b>	-	<b>61.686.667.000</b>	<b>229.099.981</b>	<b>37.213.432.105</b>	<b>343.873.055.974</b>

**4.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Tiền mặt	299.015.049	294.714.979
Tiền gửi ngân hàng	819.735.743.038	1.239.190.113.820
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>820.034.758.087</b>	<b>1.239.484.828.799</b>

## 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		VND Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
<b>I. Chứng khoán thương mại</b>					
- Cổ phiếu niêm yết	1.612.832	24.051.361.347	4.594.230	(7.589.570.883)	16.466.384.694
- Cổ phiếu chưa niêm yết	8.936.740	188.882.288.178	-	(41.827.461.200)	147.054.826.978
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.549.572</b>	<b>212.933.649.525</b>	<b>4.594.230</b>	<b>(49.417.032.083)</b>	<b>163.521.211.672</b>
<b>II. Chứng khoán đầu tư</b>					
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>					
- Trái phiếu	200.000	20.596.836.384	-	-	20.596.836.384
<i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>					
- Chứng chỉ quỹ	6.453.090	69.330.703.037	-	-	69.330.703.037

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	212.933.649.525	246.027.552.048
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(49.417.032.083)	(69.132.574.666)
<b>Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b><u>163.516.617.442</u></b>	<b><u>176.894.977.382</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	69.132.574.666	81.090.730.512
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.011.025.417	21.348.366.362
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(23.726.568.000)	(33.306.522.208)
<b>Dự phòng giảm giá cuối kỳ</b>	<b><u>49.417.032.083</u></b>	<b><u>69.132.574.666</u></b>

**6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Trái phiếu Chính phủ	20.596.836.384	20.596.836.384
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.596.836.384</u></b>	<b><u>20.596.836.384</u></b>

**6.3 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Chứng chỉ quỹ	69.330.703.037	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>69.330.703.037</u></b>	<b><u>-</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN****7.1 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	13.278.212.300	22.158.331.654
Phải thu khách hàng về nghiệp vụ hợp tác đầu tư	603.647.243.302	823.849.361.162
Phải thu về giao dịch quyền mua cổ phiếu	79.600.710	88.807.260
Phải thu nhà đầu tư nước ngoài	208.438.884	559.255.404
Phải thu giao dịch chứng khoán từ SGDCK	21.645.096.720	-
Phải thu của khách hàng	15.061.760.755	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>653.920.352.671</b>	<b>846.655.755.480</b>

**7.2 Các khoản phải thu khác**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Phải thu lãi trái phiếu	5.169.677.963	2.640.908.672
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	5.967.430.746	3.104.528.120
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại CK	83.563.168.361	80.593.665.855
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	46.966.128	428.290.650
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>94.747.243.198</b>	<b>86.767.393.297</b>

**7.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Số dư đầu kỳ	18.834.728.395	20.847.237.734
Trừ: Hoàn nhập trong kỳ	-	(2.012.509.339)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.834.728.395</b>	<b>18.834.728.395</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VNĐ		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.219.787.884	27.630.929.498	30.850.717.382
- Tăng trong kỳ	-	3.246.670.596	3.246.670.596
Ngày 31 tháng 03 năm 2011	<u>3.219.787.884</u>	<u>30.877.600.094</u>	<u>34.097.387.978</u>
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.898.138.223	12.962.882.557	14.861.020.780
- Khấu hao trong kỳ	133.589.494	2.160.281.658	2.293.871.152
Ngày 31 tháng 03 năm 2011	<u>2.031.727.717</u>	<u>15.123.164.215</u>	<u>17.154.891.932</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>1.321.649.661</u>	<u>14.668.046.941</u>	<u>15.989.696.602</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2011	<u>1.188.060.167</u>	<u>15.754.435.879</u>	<u>16.942.496.046</u>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VNĐ
	<i>Phần mềm tin học</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	17.258.224.280
- Tăng trong kỳ	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2011	<u>17.258.224.280</u>
<b>Giá trị hao mòn:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	8.883.777.132
- Tăng trong kỳ	1.452.702.834
Ngày 31 tháng 03 năm 2011	<u>10.336.479.966</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>8.374.447.148</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2011	<u>6.921.744.314</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

**10. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Lắp đặt trung tâm dữ liệu	-	2.614.950.000
Mua sắm tài sản cố định khác	131.124.150	68.172.090
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>131.124.150</b>	<b>2.683.122.090</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Trả trước tiền thuê văn phòng (*)	125.090.331.355	126.866.386.442
Trả trước vật dụng văn phòng	624.026.703	834.994.382
Chi phí cải tạo văn phòng	4.035.231.988	4.895.378.141
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>129.749.590.046</b>	<b>132.596.758.965</b>

(\*): Bao gồm trong số này là khoản tiền VNĐ 112.365.389.652 thanh toán 100% giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower với diện tích là 1.802 mét vuông cho thời hạn 40 năm.

**12. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Số dư đầu kỳ	4.286.134.881	2.339.036.386
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	2.500.000.000	1.745.104.008
Lãi nhận được trong kỳ	254.895.992	201.994.487
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.041.030.873</b>	<b>4.286.134.881</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

**13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.750.037.238	7.376.283.374
Thuế thu nhập cá nhân	392.615.859	616.717.535
Thuế giá trị gia tăng	189.429.323	65.266.178
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	1.956.227.586	4.479.443.605
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.288.310.006</u></b>	<b><u>12.537.710.692</u></b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Phụ cấp hoàn thành công việc phải trả cho nhân viên	-	9.000.000.000
Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK	1.111.548.084	2.795.224.947
Chi phí phải trả khác	222.024.013	505.656.650
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.333.572.097</u></b>	<b><u>12.300.881.597</u></b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.461.084.209	3.461.084.209
Kinh phí công đoàn	1.184.310.004	1.072.567.944
Bảo hiểm xã hội	253.069.498	233.043.258
Bảo hiểm y tế	129.362.459	126.927.209
Bảo hiểm thất nghiệp	90.436.260	90.252.260
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	34.321.943	987.632.443
Phải trả từ hợp đồng mua lại trái phiếu (*)	61.686.667.000	61.686.667.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	233.824.981	223.100.689
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>67.073.076.354</u></b>	<b><u>67.881.275.012</u></b>

(\*): Đây là khoản phải trả cho Công ty Amersham Industries Limited theo hợp đồng mua bán trái phiếu có kỳ hạn số 28/05/MBTP/HSC-DC được ký kết vào ngày 27 tháng 5 năm 2010, phụ lục hợp đồng số 01 được ký kết vào ngày 24 tháng 8 năm 2010 và phụ lục hợp đồng số 02 được ký kết vào ngày 24 tháng 11 năm 2010, theo đó, vào ngày 27 tháng 5 năm 2010, Công ty bán 100,000 trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội cho Công ty Amersham Industries Limited và cam kết mua lại vào ngày 21 tháng 02 năm 2011 với lãi suất mua lại là 11.5%/năm. Số ngày tính lãi được tính từ ngày 28 tháng 5 năm 2010 đến 24 tháng 8 năm 2010



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

**17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 03 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Phải trả Sở GDCK	-	513.321.240.000
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	148.804.000	148.804.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	243.478.779.804	306.064.955.561
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>243.627.583.804</b>	<b>819.534.999.561</b>

**18. DOANH THU KHÁC**

	VNĐ	
	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	28.314.011.866	15.912.018.911
Doanh thu từ các cam kết bán lại chứng khoán	2.137.975.198	3.598.495.867
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	486.488.849	883.099.246
Doanh thu hoạt động hợp tác đầu tư chứng khoán	38.327.697.032	32.439.766.187
Doanh thu khác	-	774.316.925
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>69.266.172.945</b>	<b>53.607.697.136</b>

**19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	VNĐ	
	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	25.557.090.952	22.842.258.095
Chi phí nhân viên	9.067.849.312	5.601.541.227
Chi phí môi giới chứng khoán	5.695.040.107	10.947.716.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.001.226.100	2.354.992.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.120.553.633	1.150.436.068
Chi phí khác	794.798.084	464.125.879
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	4.011.025.417	1.558.786.979
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(23.726.568.000)	(20.555.088.590)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.521.015.605</b>	<b>24.364.769.300</b>

(\*): Theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 03 năm 2011

**20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VNĐ	
	Quý I/ 2011	Quý I/ 2010
Chi phí nhân viên quản lý	6.135.550.351	5.125.053.846
Chi phí thuê văn phòng	5.852.502.467	3.416.805.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.139.783.816	1.922.303.521
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	1.232.210.601	1.174.089.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.626.020.353	861.800.159
Thuế, phí và lệ phí	86.726.668	134.567.575
Chi phí khác	447.669.943	831.739.627
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.520.464.199</b>	<b>13.466.359.232</b>

**21. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý I năm 2011 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ Giá trị
Công ty TNHH Dragon Capital Market (DC)	Cổ Đông chiến lược	Bán chứng khoán Phí môi giới	45.595.840.000 31.797.920
Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ Đông chiến lược	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	43.722.904

Giao dịch các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong quý 1/2011 là 777.834.000 đồng (bao gồm cả thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế toán trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc



Johan Nyvene